

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2020/HNGĐ-ST

Ngày 09 tháng 6 năm 2020

V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lâm Thành Quang**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Huỳnh Văn Năm**

2. Ông **Trịnh Văn Diệp**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 09 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 248/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2020 về việc: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 151/2020/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1982 (Có mặt). Trú tại: Ấp 6, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông **Trần Thanh H**, sinh năm 1972 (Có mặt). Trú tại: Ấp 6, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn bà **Trần Thị T** trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Trần Thanh H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002; Nhưng, bà và ông H không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Quá trình chung sống, thời gian đầu sống hạnh phúc, nhưng thời gian về sau vợ chồng bất đồng quan điểm sống; dẫn đến cãi nhau; Dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt; Cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục, kéo dài; Yêu cầu xin ly hôn với ông H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên: Trần Vũ Trường, sinh ngày 20/02/2003 (Giới tính: Nam); Trần Thị B, sinh ngày 16/9/2005 (Giới tính: Nam); Khi ly hôn, bà yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nguyện vọng của các cháu; Nếu các cháu có nguyện vọng sống chung với ai, người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng; Không đặt ra việc cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ: Bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông **Trần Thanh H** trình bày:*

Về hôn nhân: Thống nhất với ý kiến của bà T; Vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2002; Nhưng, ông và bà T không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Quá trình chung sống, mặc dù vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nhưng không lớn; Nhưng nay, bà T kiên quyết ly hôn thì ông thống nhất ly hôn với bà T.

Về con chung: Thống nhất với ý kiến của bà T; Vợ chồng có 02 người con chung tên: Trần Vũ T, sinh ngày 20/02/2003 (Giới tính: Nam); Trần Thị B, sinh ngày 16/9/2005 (Giới tính: Nam); Hiện, các cháu do ông trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; Khi ly hôn, ông cũng thống nhất với ý kiến của bà T; Yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nguyện vọng của các cháu; Nếu các cháu có nguyện vọng sống với ai, người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng; Không đặt ra việc cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ: Ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ghi nhận ý kiến cháu Trần Vũ Trường và cháu Trần Thị B, đều có nguyện vọng được sống chung với ông Trần Thanh H.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”; Nguyên đơn và bị đơn đều có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời nên thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Căn cứ đơn xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời, xác định ông Phong và bà Diệu không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trần Hợi. Mặc dù, ông Phong và bà Diệu có đủ điều kiện kết hôn nhưng ông Phong và bà Diệu không thực hiện thủ tục đăng ký nên việc kết hôn không thỏa mãn về mặt hình thức. Nay, ông Phong có yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân do có nhiều mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được; Đồng thời, hôn nhân giữa bà T và ông H có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14; Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Để, làm cơ sở chấm dứt quan hệ chung sống như vợ chồng giữa bà T và ông H.

[3] Về con chung: Bà T và ông H 02 người con chung tên: Trần Vũ T, sinh ngày 20/02/2003 (Giới tính: Nam); Trần Thị B, sinh ngày 16/9/2005 (Giới tính: Nam); Hiện, các cháu do ông H trực tiếp nuôi dưỡng; Khi ly hôn, bà T và ông H yêu cầu Tòa án xem xét nguyện vọng của các cháu; Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ghi nhận ý kiến cháu Trần Vũ T và cháu Trần Thị B, đều có nguyện vọng được sống chung với ông Trần Thanh H. Do đó, Hội đồng xét xử xét, vì lợi ích của con

chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống nên cần tiếp tục giao cháu T và cháu B cho ông H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên, phù hợp với nguyện vọng của cháu T và cháu B; Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Không đặt ra việc cấp dưỡng.

[4] Về tài sản chung và nợ: Do, bà T và ông H không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Buộc bà T phải chịu số tiền 300.000 đồng (án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm), theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 177; Điều 179; Điều 235; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng: Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị T và ông Trần Thanh H là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông Trần Thanh H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên: Trần Vũ T, sinh ngày 20/02/2003 (Giới tính: Nam) và Trần Thị B, sinh ngày 16/9/2005 (Giới tính: Nam), cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Không đặt ra việc cấp dưỡng.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Buộc bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm; Đối trừ với số tiền 300.000 đồng mà bà T đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003505 ngày 21/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời; Nay, bà T đã dự nộp xong.

5. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Lâm Thành Quang**